TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 20-11-2018
V/v "*Ly hôn, t/c về nuôi con*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

**** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Võ Xuân Sơn

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Huỳnh Bình

2. Ông Lê Văn Mỳ

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Đặng Quang Tuyến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà:*** Ông Nguyễn Tất Bắc - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 281/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2018 về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 52/2018/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm: 1989;

Địa chỉ: Tổ 13, Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Anh Trần Thanh S, sinh năm: 1989;

Địa chỉ: Tổ 13, Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

3. Người làm chứng:

- Ông Trần Đức L, sinh năm: 1963

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1963

Cùng địa chỉ: Tổ 13, Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T có mặt, anh S vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai khác có tại hồ sơ và phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh S tự nguyện tìm hiểu và sống chung với nhau từ năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 29 quyển số 01 cấp ngày 15/5/2009. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh S đi chơi suốt ngày, đêm, không chăm lo cho gia đình để mặc chị phải lo một mình. Ngoài ra chị còn phát hiện anh S nghiện ma túy, đã được gia đình đưa đi cai nghiện nhiều lần nhưng không bỏ được. Chị đã khuyên bảo anh S nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay chị thấy vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị làm đơn này yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S.

- Về con chung: Chị và anh S có 02 con chung tên là Trần Đức H, sinh ngày 15/3/2009 và Trần Đức D, sinh ngày 24/3/2011. Hiện nay 02 con chung đang sống chung với chị. Nếu ly hôn chị xin được nuôi 02 con và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Chị đang làm nhân viên bán đồ gỗ thu nhập khoảng 6.000.000 đồng/tháng, có chỗ ở chung của vợ chồng nên có đủ điều kiện nuôi con. Còn anh S không có nghề nghiệp ổn định.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Trần Thanh S đã được tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo giao nộp chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhiều lần nhưng vẫn không có lời khai.*

** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại phiên tòa sơ thẩm*:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án xác định là đúng và đầy đủ;

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền;

+ Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án giải quyết trong hạn luật định;

+ Về thu thập chứng cứ: Tòa án thu thập chứng cứ đầu đủ và đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn: Chấp hành và thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn vắng mặt gây khó khăn cho công tác xét xử.

- Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh S đã có mâu thuẫn trầm

trọng, chị T không còn tình cảm với anh S. Đề nghị cho chị T được ly hôn với anh S. Về quan hệ con chung: Chị T anh S có 2 con chung tên tên là Trần Đức H, sinh ngày 15/3/2009 và Trần Đức D, sinh ngày 24/3/2011. Hiện nay con chung đang sống với chị T. Đề nghị giao 02 con chung cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng và anh S không phải cấp dưỡng nuôi con, điều này cũng phù hợp với ý kiến của con chung. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn chị T không yêu cầu nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

- Tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Ly hôn; tranh chấp về nuôi con; tài sản chung, nợ chung: Chị và anh S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh Trần Thanh S vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh S.

- Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy T có đơn khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh Trần Thanh S, nơi cư trú: Tổ 13, Ấp 1, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định chị Nguyễn Thị Thùy T là nguyên đơn, anh Trần Thanh S là bị đơn; quan hệ pháp luật là "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

2. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân xét thấy: Chị Nguyễn Thị Thùy T và anh Trần Thanh S kết hôn với nhau năm 2009 trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 29 quyển số 01 cấp ngày 15/5/2009 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Theo chị T, sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh S suốt ngày đi chơi, không chăm lo cho gia đình. Ngoài ra anh S nghiện ma túy, đã được gia đình đưa đi cai nghiện nhiều lần nhưng không được. Chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không có kết quả.

Còn đối với anh Trần Thanh S đã được tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo giao nộp chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhiều lần nhưng vẫn không có lời khai.

Theo lời khai của ông Trần Đức L, bà Nguyễn Thị N là cha mẹ ruột của anh Trần Thanh S: Hôn nhân giữa chị T và anh S có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do từ khoảng năm 2013, anh S nghiện ma túy, gia đình có khuyên bảo và đưa đi cai nghiện nhiều lần, dẫn đến vợ chồng chị T anh S dần xa cách, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Gia đình cũng đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Về con chung: Chị T và anh S có 02 con chung là Trần Đức H, sinh ngày 15/3/2009 và Trần Đức D, sinh ngày 24/3/2011. Hiện hai con chung đang ở với chị T. Nay chị T xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu: Trong quá trình chung sống, chị T và anh S có xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân có sự bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp, anh S ít chia sẻ công việc gia đình với chị T. Nên vợ chồng thường xuyên xung đột, cãi vã nhau. Anh S là đối tượng nghiện ma túy nên vợ chồng càng mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến chị T sống ly thân anh S. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh S chưa được chính quyền địa phương hòa giải. Nay chị T xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Từ những chứng cứ trên, xét thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh S là có thật và đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T. Chị Nguyễn Thị Thùy T được ly hôn với anh Trần Thanh S.

- Về con chung: Theo chị T và tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện, chị T và anh S có 02 con chung tên là Trần Đức H, sinh ngày 15/3/2009 và Trần Đức D, sinh ngày 24/3/2011. Hiện nay con chung đang sống với chị T. Ý kiến của chị T nếu ly hôn chị xin được nuôi 02 con chung và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay chị đang làm nhân viên bán hàng thu nhập khoảng 6.000.000 đồng/tháng. Anh S không có nghề nghiệp ổn định. Xét thấy, từ trước đến nay 02 con chung sống với chị T vẫn phát triển bình thường về tâm thần lẫn thể chất. Chị T có nghề nghiệp ổn định, có thu nhập có đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Anh S không có trách nhiệm với gia đình, con cái. Ý kiến của cháu H và D cũng mong muốn được ở với chị T nếu ba mẹ ly hôn. Do đó, giao 02 con chung là Trần Đức H, sinh ngày 15/3/2009 và Trần Đức D, sinh ngày 24/3/2011 cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời anh S không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Vì quyền lợi của con, khi điều kiện thay đổi đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tiểu mục 1.1, mục 1, chương I, phần A của Danh mục án phí và lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, chị T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được

tính trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 004711 ngày 17/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 48, 68, 147, 220, 266, 271, 273, 278 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 85, 87, 88, 89, 91 và Điều 92 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, và 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tiểu mục 1.1, mục 1, chương I, phần A của Danh mục án phí và lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thùy T được ly hôn anh Trần Thanh S.

2. Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị Thùy T và anh Trần Thanh S có 02 con chung tên là Trần Đức H, sinh ngày 15/3/2009 và Trần Đức D, sinh ngày 24/3/2011. Hiện nay 02 con chung đang do chị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao 02 con chung cho chị Nguyễn Thị Thùy T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời anh S không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Vì quyền lợi của con, khi điều kiện thay đổi đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tiểu mục 1.1, mục 1, chương I, phần A của Danh mục án phí và lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, chị Nguyễn Thị Thùy T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 004711 ngày 17/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Thùy T được quyền kháng cáo bản

án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng anh Trần Thanh S được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai (01);
- VKSND huyện Vĩnh Cửu (02);
- Chi cục THADS H.VC (01);
- UBND xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu (01);
- Đương sự (02);
- Lưu hồ sơ, VP (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà
(đã ký tên, đóng dấu)

Võ Xuân Sơn